

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LỤC NAM
TỈNH BẮC GIANG
Bản án số: 132/2024/HS-ST
Ngày 12/12/2024

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LỤC NAM, TỈNH BẮC GIANG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Dương Thế Vinh
Các Hội thẩm nhân dân: - Bà Đỗ Thị Hoài Mơ - Cán bộ hưu;
- Bà Nguyễn Thị Yên- Giáo viên hưu.
- **Thư ký phiên toà:** Ông Nguyễn Trung Dũng - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Lục Nam.
- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lục Nam tham gia phiên toà:**
Bà Nguyễn Thị Quỳnh - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 12 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai trực tuyến tại điểm cầu trung tâm: Phòng xét xử Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang; điểm cầu thành phần: Trại Tạm giam - Công an tỉnh B. Vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 122/2024/TLST-HS ngày 14 tháng 11 năm 2024, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 130/2024/QĐXXST-HS ngày 29 tháng 11 năm 2024 đối với bị cáo:

Họ và tên: Lê Thanh H, sinh năm 1974; Tên gọi khác: Không; Giới tính: Nữ; nơi ĐKKHKT: Tổ H, phường Đ, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên; chỗ ở hiện nay: Tổ dân phố C, phường Đ, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc; Quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; nghề nghiệp: Tự do; trình độ học vấn: Lớp 12/12; Đảng, chính quyền, đoàn thể: Không; bố đẻ: Lê Bá H1, sinh năm 1939; mẹ đẻ: Trần Thị T, sinh năm 1942; gia đình có 05 anh em, bị cáo là thứ 4 trong gia đình; chồng: Hoàng Văn D, sinh năm 1979 (đã ly hôn); bị cáo có 01 con sinh năm 2013; tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị bắt để tạm giam từ ngày 17/10/2024 đến nay. Hiện bị cáo đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh B. Có mặt.

Bị hại: Anh Trương Văn T1, sinh năm 1981 (có mặt).

Địa chỉ: Thôn S, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

Người làm chứng:

- Anh Trương Quang V, sinh năm 1978 (có mặt).

Địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện T, Hà Nội.

- Chị Nguyễn Thị O, sinh năm 1979 (có mặt).

Địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện T, Hà Nội.

- Chị Lê Thị T2, sinh năm 1984 (có mặt).

Địa chỉ: Thôn S, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

- Bà Trương Thị S, sinh năm 1958 (có mặt).

Địa chỉ: Thôn S, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

- Anh Lưu Xuân N, sinh năm 1983 (có mặt).

Địa chỉ: Tổ dân phố B, TT Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

- Ông Trương Văn T3, sinh năm 1974 (vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn S, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên toà, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Lê Thanh H, sinh năm 1974, hộ khẩu thường trú ở tổ H, phường Đ, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên (hiện thuê nhà ở tổ dân phố C, phường Đ, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc) có mối quan hệ quen biết với vợ chồng anh Trương Quang V, sinh năm 1978 và chị Nguyễn Thị O, sinh năm 1979 cùng ở thôn T, xã T, huyện T, thành phố Hà Nội. Khoảng tháng 6 năm 2022, anh V kể cho H nghe việc có em họ là Lê Văn T4, sinh năm 1989 trú tại thôn S, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang bị Công an tỉnh L bắt giữ về hành vi “Tổ chức cho người khác nhập cảnh trái phép”. Sau khi nghe chuyện thì H bảo có quen nhiều người có khả năng lo chạy án cho T4 không phải đi tù. Sau đó, V bảo anh Trương Văn T1, sinh năm 1981, trú tại thôn S, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang (là anh rể của T4) liên lạc với H để giải quyết công việc. Qua điện thoại, anh T1 nhờ H chạy án cho T4, H đồng ý. H bảo anh T1 chuyển cho H số tiền 120.000.000 đồng vào tài khoản Ngân hàng Q (MB) số 0110404101979 mang tên Lê Thanh H để H lo việc. Ngày 20/12/2022, anh T1 nhờ anh Lưu Xuân N, sinh năm 1983 trú tại tổ dân phố B, thị trấn Đ, huyện L chuyển số tiền 120.000.000 đồng vào số tài khoản 0110404101979 cho H. Sau khi nhận tiền, H tiếp tục bảo anh T1 chuyển thêm cho H 50.000.000 đồng. Ngày 22/12/2022, anh T1 tiếp tục nhờ anh N chuyển số tiền 30.000.000 đồng vào tài khoản ngân hàng M cho H. Đến ngày 25/12/2022, H đi cùng vợ chồng anh V về nhà bố mẹ đẻ của anh V ở thôn S, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang chơi. Buổi trưa cùng ngày, H đến nhà bà Trương Thị S, sinh năm 1958 trú tại thôn S, xã T, huyện L (là mẹ vợ anh T1). Tại đây, anh T1 đưa cho H số tiền 20.000.000 đồng có sự chứng kiến của bà S, chị O và chị Nguyễn Thị T5, sinh năm 1984 thôn S, xã T, huyện L (vợ T1). Ngày 06/01/2023, H tiếp tục gọi

điện thoại bảo anh T1 chuyển thêm cho H 20.000.000 đồng để lo chạy án cho T4, anh T1 đồng ý và nhờ anh Trương Văn T3, sinh năm 1974 trú tại thôn S, xã T, huyện L chuyển số tiền 20.000.000 đồng vào tài khoản ngân hàng M cho H. Ngày 16/01/2023, T4 bị Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn xử phạt 05 năm tù giam theo bản án số 06/2023/HS-ST. Thấy vậy, anh T1 gọi điện cho H để hỏi thì H bảo sẽ lo được cho T4 trắng án. Ngày 30/01/2023, H gọi điện thoại cho anh T1 bảo chuyển thêm cho H số tiền 30.000.000 đồng để H lo chạy án cho T4. Do trong tài khoản ngân hàng chỉ còn 11.300.000 đồng nên anh T1 dùng tài khoản ngân hàng MB số 0974928509 của mình chuyển số tiền 11.300.000 đồng vào tài khoản ngân hàng M cho H. Ngày 22/6/2023, Tòa án cấp cao tại Hà Nội mở phiên tòa xét xử phúc thẩm. Nhận thấy bản án không thay đổi nên T4 đã xin rút đơn kháng cáo. Cùng ngày, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội ra Quyết định đình chỉ việc xét xử phúc thẩm. Lê Văn T4 đi chấp hành án theo bản án sơ thẩm số 06 của Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn. Thấy H không lo được việc cho T4, anh T1 nhiều lần gọi điện thoại cho H để đòi lại tiền nhưng H không trả. Ngày 25/10/2023, anh Trương Văn T1 làm đơn tố giác hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của Lê Thanh H đến Công an huyện L.

Sau khi tiếp nhận đơn tố giác, Cơ quan điều tra đã tiến hành xác minh thông tin của Lê Thanh H, tiến hành cho anh Trương Văn T1, chị Lê Thị T2, anh Trương Quang V, bà Trương Thị S nhận dạng ảnh của Lê Thanh H. Kết quả: Anh T6, chị T2, anh V, bà S đều nhận ra H.

Ngày 20/6/2024, Cơ quan CSĐT Công an huyện L đã có văn bản đề nghị Ngân hàng M cung cấp thông tin và sao kê tài khoản Ngân hàng M. Ngày 12/7/2024 Ngân hàng M cung cấp thông tin: Chủ tài khoản tài khoản Ngân hàng M là Lê Thanh H, sinh năm 1974, số CCCD: 019174012016, địa chỉ: tổ H, phường Đ, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên; số điện thoại đăng ký là 0902.786.326. Kết quả sao kê tài khoản có thông tin: Ngày 20/12/2022 nhận số tiền 120.000.000 đồng; ngày 22/12/2022 nhận số tiền 30.000.000 đồng do tài khoản Ngân hàng A số 2510205181890 của anh Lưu Xuân N chuyển; ngày 06/01/2023 nhận số tiền 20.000.000 đồng do tài khoản Ngân hàng MB số 2384848389 của anh Trương Văn T3 chuyển; ngày 30/01/2023 nhận số tiền 11.300.000 đồng do tài khoản Ngân hàng MB số 0974928509 của anh Trương Văn T1 chuyển.

Quá trình điều tra, Cơ quan CSĐT Công an huyện L đã triệu tập Lê Thanh H đến làm việc nhưng H thường xuyên chuyển chỗ ở không làm việc được. Ngày 17/10/2024, Cơ quan CSĐT Công an huyện L bắt giữ H tại nhà ở tổ dân phố C, phường Đ, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc (nhà thuê của ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1976 ở tổ dân phố C, phường Đ, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc). Quá trình bắt giữ, thu giữ: 01 điện thoại di động nhãn hiệu Oppo Reno7 Z 5G màu

đen, gắn 02 sim số 0902786326, 0385318779; 01 Giấy chứng minh nhân dân số 090738673 mang tên Lê Thanh H. Ngoài ra, H giao nộp 01 Căn cước công dân số 019174012016 mang tên Lê Thanh H.

Tiến hành kiểm tra điện thoại thu giữ của Lê Thanh H xác định H sử dụng số điện thoại 0902786326 là số điện thoại Huyền đăng ký khi mở tài khoản Ngân hàng MB số 0110404101979.

Về vật chứng: 01 điện thoại di động nhãn hiệu Oppo Reno7 Z 5G màu đen, gắn 02 sim số 0902786326, 0385318779; 01 Giấy chứng minh nhân dân số 090738673 và 01 Căn cước công dân số 019174012016 mang tên Lê Thanh H, Cơ quan điều tra chuyển xử lý cùng vụ án.

Về trách nhiệm dân sự: Anh Trương Văn T1 yêu cầu bị cáo bồi thường số tiền 201.300.000 đồng. Hiện bị cáo H chưa bồi thường.

Tại Cơ quan điều tra, Lê Thanh H khai báo thành khẩn hành vi phạm tội như nêu trên.

*Tại bản Cáo trạng số: 126/CT-VKS ngày 14 tháng 11 năm 2024 Viện kiểm sát nhân dân huyện Lục Nam đã truy tố bị cáo Lê Thanh H phạm vào tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản quy định tại điểm a khoản 3 Điều 174 Bộ luật Hình sự (viết tắt là BLHS).

* Tại phiên tòa bị cáo Lê Thanh H khai nhận hành vi phạm tội của mình như nội dung Bản cáo trạng đã truy tố. Bị cáo xác nhận Cáo trạng truy tố bị cáo là đúng, không oan sai. Ngoài ra bị cáo còn trình bày:

Do có mối quan hệ xã hội với nhiều người, bị cáo đã giúp gia đình anh Trương Văn T1 để chạy án cho em anh T1 là Lê Văn T4 không phải đi tù. Bị cáo đã nhiều lần nhận tiền của anh T1 thông qua tài khoản anh T1 gửi cho bị cáo và 1 lần nhận tiền tại nhà anh T1. Tổng số tiền bị cáo nhận của anh T1 là 201.300.000 đồng. Bị cáo nhờ nhiều người nhưng không được. Số tiền trên bị cáo đưa cho một người tên là V1, không rõ tên và địa chỉ ở đâu; anh V1 hiện nay ở đâu bị cáo không rõ. Thực tế bị cáo không có thẩm quyền hay lo được việc cho gia đình anh T1, bị cáo đồng ý trả lại tiền cho anh T1, nhưng hiện nay bị cáo chưa có tiền.

Trong thời gian bị giam giữ, bị cáo đã nhờ chị gái bị cáo trả hộ tiền cho anh T1.

- Bị hại anh Trương Văn T1 khai: Em vợ anh là Lê Văn T4 vi phạm pháp luật, bị Công an tỉnh L bắt giam; thông qua anh Trương Quan V2 giới thiệu, anh đã nhờ bị cáo H lo chạy án cho anh Lê Văn T4 không phải đi tù. Anh đã nhiều lần gửi tiền cho bị cáo, tổng số tiền anh đưa cho bị cáo là 201.300.000 đồng. Do bị cáo không lo được cho anh T4, nên anh đã đòi tiền bị cáo, nhưng bị cáo

không trả. Đến nay anh đã được gia đình bị cáo bồi thường cho 25.000.000 đồng. Còn 176.300.000 đồng, anh yêu cầu bị cáo phải bồi thường cho anh.

Về hình phạt: Anh đề nghị xử theo quy định của pháp luật.

* Đại diện Viện kiểm sát giữ nguyên quan điểm truy tố của bản Cáo trạng và đề nghị Hội đồng xét xử:

- Căn cứ: Điểm a khoản 3 Điều 174; điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 và Điều 38 của Bộ luật hình sự.

Xử phạt bị cáo Lê Thanh H mức án từ 07 năm đến 07 năm 06 tháng tù về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Thời hạn tù tính từ ngày tạm giam ngày 17/10/2024.

Miễn hình phạt tiền cho bị cáo.

Trách nhiệm dân sự: Buộc bị cáo H phải bồi thường cho anh Trương Văn T1 số tiền 176.300.000 đồng.

Về vật chứng: Áp dụng Điều 47 của BLHS và Điều 176 của BLTTHS

Trả lại bị cáo: 01 điện thoại di động nhãn hiệu Oppo Reno7 Z 5G màu đen, gắn 02 sim số 0902786326, 0385318779; 01 Giấy chứng minh nhân dân số 090738673 và 01 Căn cước công dân số 019174012016 mang tên Lê Thanh H.

- Về án phí: Bị cáo H phải chịu 200.000 đồng tiền án phí hình sự sơ thẩm và tiền án phí dân sự là 8.815.000 đồng.

Ngoài ra đại diện Viện kiểm sát còn đề nghị về quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

* Tranh luận với kết luận của đại diện Viện kiểm sát:

- Bị cáo H tranh luận đối đáp: Bị cáo xác nhận cáo trạng truy tố bị cáo chiếm đoạt của anh Trương Văn T1 201.300.000 đồng là đúng, không oan sai. Bị cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

- Bị hại anh Trương Văn T1: Nhất trí đề nghị của đại diện Viện kiểm sát.

* Kết thúc tranh luận bị cáo H nói lời sau cùng: Bị cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về sự vắng mặt của người tham gia tố tụng:

Người làm chứng ông Trương Văn T3 đã được Tòa án giao giấy triệu tập hợp lệ, nhưng vắng mặt tại phiên tòa. Xét thấy quá trình điều tra họ đã có lời khai đầy đủ lời khai tại hồ sơ vụ án, nên việc vắng mặt của họ không gây trở ngại cho việc xét xử. Căn cứ vào Điều 292 của BLTTHS, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử; Chủ tọa phiên tòa công bố lời khai của người vắng mặt trong quá trình hỏi tại phiên tòa.

[2] Đánh giá tính hợp pháp về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra - Công an huyện L, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện Lục Nam, Kiểm sát viên:

Trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa hôm nay bị cáo, người tham gia tố tụng không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó cần xác định các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra - Công an huyện L, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện Lục Nam và Kiểm sát viên đã thực hiện là đúng pháp luật.

[3] Đánh giá chứng cứ:

Tại phiên tòa hôm nay bị cáo đã khai nhận về toàn bộ hành vi của mình như Cáo trạng của Viện kiểm sát truy tố. Lời khai của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai của bị cáo tại giai đoạn điều tra, phù hợp với lời khai của bị hại và người làm chứng; vật chứng và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ đã được thẩm tra tại phiên tòa. Như vậy có đủ cơ sở kết luận:

Lợi dụng lòng tin của bị hại là anh Trương Văn T1 muốn lo việc cho Lê Văn T4 có hành vi phạm pháp luật. Lê Thanh H đã đưa ra các thông tin gian dối và đặt vấn đề chạy án để nhận của anh T1 05 lần tiền với tổng số tiền 201.300.000 đồng. Sau khi nhận được tiền, H đã chiếm đoạt chi tiêu cá nhân hết số tiền trên.

Bị cáo lợi dụng sự quen biết với bị hại, đã nảy sinh ý định chiếm 201.300.000 đồng của bị hại để lấy tiền ăn tiêu. Do đó hành vi của bị cáo đã phạm vào tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản, được quy định tại Điều 174 của BLHS.

Tài sản bị cáo chiếm đoạt là 201.300.000 đồng, nên hành vi của bị cáo đã phạm vào điểm a khoản 3 Điều 174 của BLHS.

Như vậy bản Cáo trạng truy tố bị cáo về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 174 của BLHS là có căn cứ, đúng pháp luật.

[4] Đánh giá tính chất và mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội:

Hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm trực tiếp đến quyền sở hữu về tài sản được pháp luật bảo vệ; chỉ vì động cơ, mục đích có tiền ăn tiêu, bị cáo đã chiếm đoạt tài sản của bị hại, gây mất trật tự trị an tại địa phương, gây hoang mang lo lắng trong nội bộ quần chúng nhân dân. Do đó, phải xử lý bị cáo bằng pháp luật hình sự và có hình phạt tù, phù hợp với hành vi phạm tội của bị cáo.

Tuy nhiên khi quyết định hình phạt, Hội đồng xét xử cũng xem xét về nhân thân bị cáo, các tình tiết giảm nhẹ và tăng nặng trách nhiệm hình sự đối với bị cáo.

[5] Xét về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Trong quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa, bị cáo có thái độ khai báo thành khẩn, ăn năn hối cải; bị cáo có bố đẻ được Nhà nước tặng thưởng Huân chương kháng chiến hạng ba; trong quá trình chuẩn bị xét xử, bị cáo đã tác động gia đình bồi thường cho bị hại được 25.000.000 đồng. Đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 của BLHS.

[6] Xét về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự:

Bị cáo đã 5 lần thực hiện hành vi chiếm đoạt tiền của anh Trương Văn T1; các lần thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản đều đủ yếu tố cấu thành tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Do đó bị cáo phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự là: “*Phạm tội hai lần trở lên*” quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 của BLHS (theo hướng dẫn tại: M, công văn số 54/TANDTC-PC ngày 03/4/2019 của Tòa án nhân dân Tối cao).

Do bị cáo đang bị tạm giam. Nên cần áp dụng khoản 1 và khoản 3 Điều 329 BLTTHS tiếp tục tạm giam bị cáo 45 ngày để đảm bảo thi hành án. Thời hạn tạm giam tính từ ngày tuyên án.

[7] Về hình phạt bổ sung bằng tiền: Do bị cáo không có nghề nghiệp ổn định. Nên không áp dụng hình phạt bổ sung là hình phạt tiền đối với bị cáo.

[8] Về trách nhiệm dân sự:

Bị hại anh Trương Văn T1 yêu cầu bị cáo bồi thường 201.300.000 đồng, anh T1 xác nhận gia đình bị cáo đã bồi thường cho anh được 25.000.000 đồng, còn 176.300.000 đồng, anh yêu cầu bị cáo phải tiếp tục bồi thường cho anh.

Bị cáo H đồng ý bồi thường cho anh T1 176.300.000 đồng. Do đó cần buộc bị cáo H bồi thường cho anh T1 176.300.000 đồng là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 48 của BLHS và các Điều: 584 và 589 của Bộ luật dân sự.

[9] Về vật chứng vụ án: Căn cứ điểm a khoản 3 Điều 106 của Bộ luật tố tụng hình sự và Điều 47 của BLHS.

01 điện thoại di động nhãn hiệu Oppo Reno7 Z 5G màu đen, bị cáo không sử dụng vào việc phạm tội, nên trả cho bị cáo, nhưng tạm giữ để bảo đảm thi hành án.

Trả bị cáo: 01 Giấy chứng minh nhân dân số 090738673 và 01 Căn cước công dân số 019174012016 mang tên Lê Thanh H; 02 sim điện thoại số 0902786326 và 0385318779.

[12] Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 136 của Bộ luật tố tụng hình sự; khoản 1 Điều 21, điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Bị cáo phải chịu 200.000 đồng tiền án phí hình sự sơ thẩm.

- Về án phí dân sự: Bị cáo phải chịu 5% trên số tiền bị cáo phải bồi thường cho anh T1, cụ thể:

$176.300.000 \text{ đồng} \times 5\% = 8.815.000 \text{ đồng}$

[13] Về quyền kháng cáo: Căn cứ Điều 331 và Điều 333 của Bộ luật tố tụng hình sự.

Báo cho bị cáo, bị hại có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm a khoản 3 Điều 174; điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 và Điều 38 của Bộ luật hình sự;

1. Xử phạt bị cáo Lê Thanh H: 07 (bảy) năm 03 (ba) tháng tù về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo bị tạm giam 17/10/2024.

Miễn hình phạt bổ sung bằng tiền cho bị cáo.

2. Về trách nhiệm dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 48 của Bộ luật hình sự và các Điều: 584 và 589 của Bộ luật dân sự.

Buộc bị cáo Lê Thanh H phải bồi thường cho anh Trương Văn T1 là 176.300.000 đồng (một trăm bảy mươi sáu triệu ba trăm ngàn đồng).

3. Về vật chứng: Căn cứ điểm a khoản 3 Điều 106 của Bộ luật tố tụng hình sự và điểm a khoản 1 Điều 47 của Bộ luật hình sự.

Trả bị cáo Lê Thanh H tài sản và các giấy tờ sau:

- 02 sim điện thoại 02 sim số 0902786326, 0385318779, 01 Giấy chứng minh nhân dân số 090738673 và 01 Căn cước công dân số 019174012016 mang tên Lê Thanh H.

- 01 điện thoại di động nhãn hiệu Oppo Reno7 Z 5G màu đen đã qua sử dụng. Nhưng tạm giữ để bảo đảm thi hành án.

4. Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 136 của Bộ luật tố tụng hình sự; khoản 1 Điều 21, điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Bị cáo Lê Thanh H phải chịu 200.000 đồng (hai trăm ngàn đồng) tiền án phí hình sự sơ thẩm và 8.815.000 đồng (tám triệu tám trăm mười lăm ngàn đồng) tiền án phí dân sự.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn đề nghị thi hành án mà người phải thi hành án không thi hành hoặc thi hành không đầy đủ số tiền phải thi hành thì người phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi với số tiền chưa thi hành theo mức lãi suất qui định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều: 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (tiền án phí không tính lãi).

5. Về quyền kháng cáo: Căn cứ Điều 331 và Điều 333 của Bộ luật tố tụng hình sự.

Báo cho bị cáo và bị hại có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang;
- Công an huyện Lục Nam;
- Chi cục THADS huyện Lục Nam;
- Trại tạm giam Công an tỉnh Bắc Giang;
- UBND phường Định Trung, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc.
- Bị cáo; người tham gia TT khác;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)**

Dương Thế Vinh